

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (lần 3)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung (lần 3) kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3559/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 3) kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết: số 14/NQ-HĐND, ngày 15/3/2022; số 23/NQ-HĐND, ngày 13/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 13/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (lần 3);

Sau khi xem xét Tờ trình số 178/TTr-UBND, ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 (lần 3); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Xã hội - Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 (lần 3) như sau:

1. Điều chỉnh tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh là 374.773 triệu đồng (tăng 29.910 triệu đồng so với Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 15/3/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải), bao gồm:

- Ngân sách thành phố hỗ trợ: 122.983 triệu đồng;
- Tiền đất điều tiết huyện: 11.880 triệu đồng;
- Nguồn khen thưởng huyện nông thôn mới: 10.000 triệu đồng;
- Nguồn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu: 200.000 triệu đồng;
- Nguồn vượt dự toán thu ngân sách năm 2021: 29.910 triệu đồng;

2. Điều chỉnh chi tiết 29.351,964 triệu đồng kế hoạch vốn giữa các dự án trong kế hoạch năm 2022.

3. Phân bổ thêm 29.910 triệu đồng kế hoạch vốn từ vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 cho một số dự án trong kế hoạch năm 2022.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Các nội dung khác: Thực hiện theo các Nghị quyết: số 73/NQ-HĐND, ngày 17/12/2021; số 14/NQ-HĐND, ngày 15/3/2022; số 23/NQ-HĐND, ngày 13/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải có trách nhiệm triển khai các nội dung tại Điều 1 Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13/11/2022.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Trung tâm VH-TT, Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Phạm Quang Hiến

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải)

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (LẦN 3)

DIT: Triệu Đông

Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải										Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 sau bổ sung và điều chỉnh (lần 3)																		
STT	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư		Số quyết định	Ngày tháng ban hành	Tổng mức đầu tư/ quyết toán	kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2021	Phân theo nguồn vốn					Phân theo nguồn vốn					ESTP phân cấp dành cho các dự án xây dựng NTM kiểu mẫu									
		Tổng số	Cộng						Hỗ trợ từ NSTP		Tiền đất huyện được điều tiết	Vốn khác	NSTP phân cấp dành cho các dự án xây dựng NTM kiểu mẫu	Hỗ trợ từ NSTP			Vốn khác			Trong đó:								
									Tổng số	Cộng				Vốn XDCB tập trung	Trong đó:		Tiền đất huyện được điều tiết	Nguồn thu tiền SDD (nguồn điều tiết NSTP)	Tiền đất huyện được điều tiết		Bổ sung từ vốn NSTP phân cấp đầu năm 2021-2025	Bổ sung từ nguồn thu tiền SDD (nguồn điều tiết NSTP)	Bổ sung có mục tiêu theo Nghị quyết số 12/2020/NQ- HĐND ngày 22/12/2020	Bổ sung có mục tiêu theo Nghị quyết số 12/2020/NQ- HĐND ngày 22/12/2020	Cộng	Vốn XDCB tập trung	Vốn khác	Trong đó:
															7-8-9-10	11-12-13												
TỔNG SỐ: A+B		1.107.230	682.299	399.091	344.863	122.983	102.000	18.183	2.800	11.880	10.000	200.000	374.273	132.583	102.000	30.310	18.600	1.710	10.000	230.000	100.000	100.000						
A	Chuẩn bị đầu tư																											
1	Xây dựng Công viên cây xanh Khu du lịch vịnh trung tâm Cát Bà																											
2	Vốn chưa bố trí																											
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên và hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tung Đình, thị trấn Cát Bà (giai đoạn 2)																											
-	Cải tạo, nâng cấp đường và vỉa hè khu trung tâm du lịch thị trấn Cát Bà (đoạn từ Khách sạn Hùng Long đến Cầu Cỗ 3)																											
B	Thực hiện dự án	1.107.230	682.299	399.091	344.363	122.983	102.000	18.183	2.800	11.380	10.000	200.000	374.273	132.583	102.000	30.310	18.600	1.710	10.000	230.000	100.000	100.000						
I	Phân bổ vốn cho các dự án, nhiệm vụ do UBND thành phố giao	367.904	115.242	107.677	59.200	59.200	59.200																					
1.1	Dự án thành phố quyết định đầu tư	310.677	60.292	50.650	39.000	39.000	39.000																					
*	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016- 2020 chuyển sang	310.677	60.292	50.650	39.000	39.000	39.000																					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường nội Khu I- Vịnh Tung Đình, thị trấn Cát Bà	130.071	20.452	19.443	13.752	13.752	13.752																					
2	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt, hệ thống thủy lợi, cấp nước sinh hoạt tại xã Phù Long, huyện Cát Hải	122.606	35.592	26.959	21.000	21.000	21.000																					
3	Dự án đầu tư Khu xử lý chất thải rắn vùng Cát Bà - Giai đoạn I, xã Trần Châu, huyện Cát Hải (Cứu cứu vốn: Huyện 58 tỉ đồng, còn lại NSTP)	58.000	4.248	4.248	4.248	4.248	4.248																					
1.2	Nhiệm vụ thành phố giao	57.227	54.950	57.027	20.200	20.200	20.200																					
*	Dự án khởi công mới năm 2022	57.227	54.950	57.027	20.200	20.200	20.200																					
1	Xây dựng công trình phòng thí nghiệm Cát Hải	52.100	50.000	51.900	15.000	15.000	15.000																					
2	Xây dựng nhà làm việc công an xã Trần Châu	3.929	3.800	3.929	3.200	3.200	3.200																					
3	Xây dựng nhà làm việc công an xã Việt Hải	1.198	1.150	1.198	2.000	2.000	2.000																					
II	Phân bổ cho các dự án huyện quyết định đầu tư	524.282	367.057	291.414	85.163	63.783	42.800																					
II.1	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016- 2020 chuyển sang	319.461	165.974	115.949	31.888,121	28.375,662	28.375,662																					
1	Xây dựng khu tái định cư tại TDP Hùng Sơn, thị trấn Cát Bà	107.017	60.435	74.402	12.798,979	11.875,662	11.875,662																					
2	Xây dựng Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THPT Cát Bà	13.864	4.821	597,614	597,614	597,614	597,614																					



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/Chức vụ tương đương	Số Ngày tháng quyết định ban hành	Tổng mức đầu tư/ quyết toán	Kế hoạch DTC 2021-2025	Vốn cân đối kế hoạch năm 2021	Theo Nghị quyết số 20/NO-HĐND ngày 13/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Cai Hải												
							Phân theo nguồn vốn												
							Hỗ trợ từ NSTP												
							Tổng số	Cộng	Vốn XDCH lập trung	Trong đó:	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương	Nguyên thu từ SDD địa phương
1	Dự án trồng hoa tại xã Thuận Lương	1551	30/10/2019	64.015	51.466	20.687	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Ngã 3 Ngã Xé đến Ngã 3	1549	30/10/2019	58.189	33.146	13.008	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
3	Xây dựng nhà văn hóa Bưu điện xã	1550	30/10/2019	11.104	7.444	5.263	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
4	Cải tạo, nâng cấp và hệ thống thoát nước	1540	28/10/2019	3.211.993	531	130.945	130.945												
5	Trung tâm văn hóa thông tin thị trấn huyện	1543	29/10/2019	5.103.159	738	437.974	437.974												
6	Những cấp mới đường bê tông nhựa đường	1546	28/7/2020	5.103.159	738	437.974	437.974												
7	Wong Núi Sợc, thị trấn Cai Hải	1543	29/10/2019	5.103.159	738	437.974	437.974												
8	Xây dựng tuyến đường vận chuyển nông sản	1543	31-12-2020	6.468.173	169	168.830	168.830												
9	Chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp khuôn viên, sân bãi trung tâm du lịch Cai Hải	1548	08/6/2021	13.994.46	233	232.875	232.875												
10	Đường giao với tỉnh B 356 đoạn Bãi Cát	1040	19/05/2020	3.473.077	593	277.405	277.405												
11	Đường giao với tỉnh B 356 đoạn Bãi Cát	1042	19/05/2020	4.942.583	812	312.962	312.962												
12	Đường từ xã đến xã	1043	19/05/2020	1.286.997	426	227.462	227.462												
13	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1043	19/05/2020	5.057.753	1.458	57.753	57.753												
14	Đường giao với tỉnh B 356 đoạn Bãi Cát	1048	19/05/2020	2.291.838	722	24.437	24.437												
15	Đường giao với tỉnh B 356 đoạn Bãi Cát	1049	19/05/2020	4.745.645	646	15.645	15.645												
16	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
17	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
18	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
19	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
20	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
21	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
22	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
23	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
24	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
25	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
26	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
27	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
28	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
29	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
30	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
31	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
32	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
33	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
34	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
35	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
36	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
37	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
38	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
39	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
40	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
41	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
42	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
43	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
44	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
45	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
46	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
47	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
48	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
49	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
50	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
51	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
52	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
53	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
54	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
55	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
56	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
57	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
58	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
59	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
60	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
61	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
62	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
63	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
64	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
65	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
66	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
67	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
68	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												
69	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1046	19/05/2020	6.624.674	1.495	5.239	5.239												
70	Đường từ thôn 1 đến thôn 2	1041	19/05/2020	7.499.923	839	100.001	100.001												

